

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

Tổng CTCP Dệt may Nam Định

Ngày 15/01/2024	6,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.5%	-

DT thuần
Q4/23

410
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 71.0 | 21.0%
YoY: ▲ 82.0 | 25.1%

LN thuần
Q4/23

-43.0
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 29.8 | -225%
YoY: ▼ 2.90 | -7.1%

LN sau thuế
Q4/23

-43.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 30.0 | -227%
YoY: ▼ 10.9 | -33.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

-4.7%

YoY: +/- ▼ 9.0%

ROE
2023

-60.6%

YoY: +/- ▼ 65.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 10,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	108
Số lượng CPLH (CP)	15,639,976
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	-8,536
P/E	-0.8

DT thuần
2023

1,488
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 171 | 13.0%

LN thuần
2023

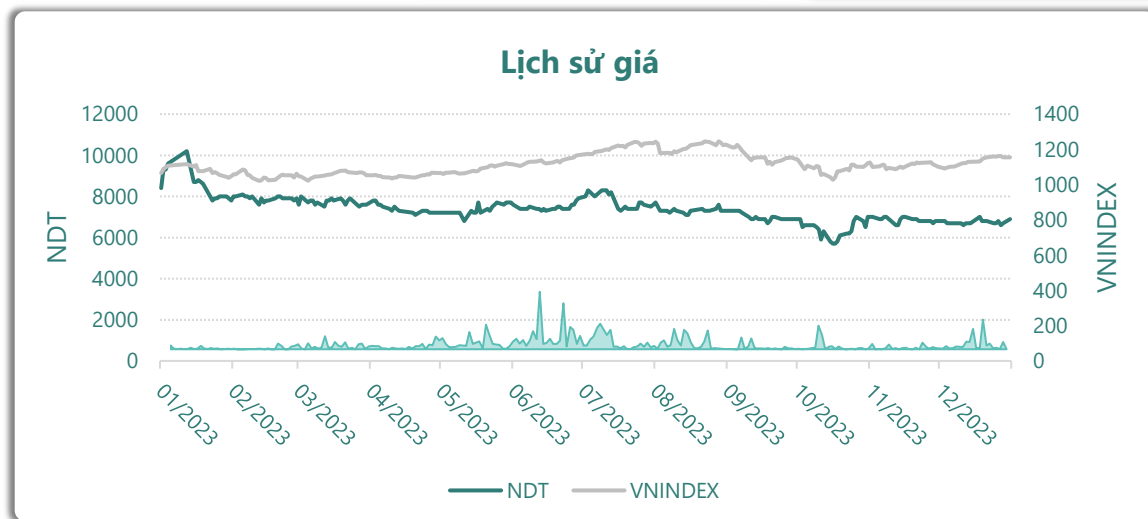
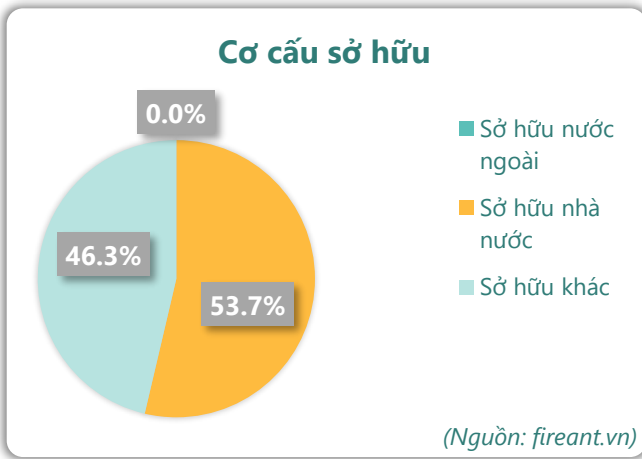
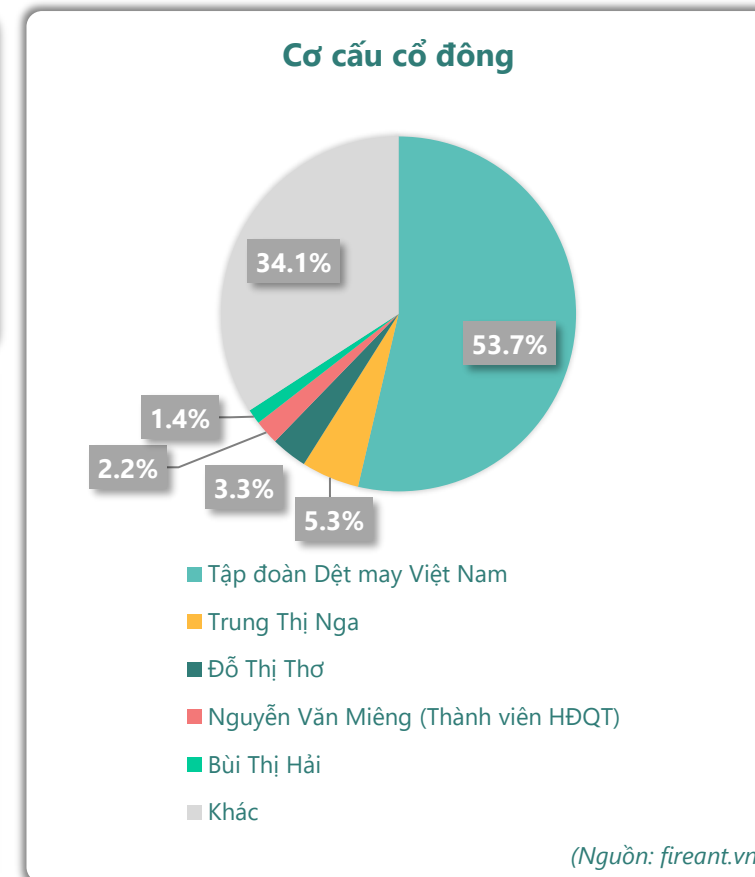
-132
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 148 | -902%

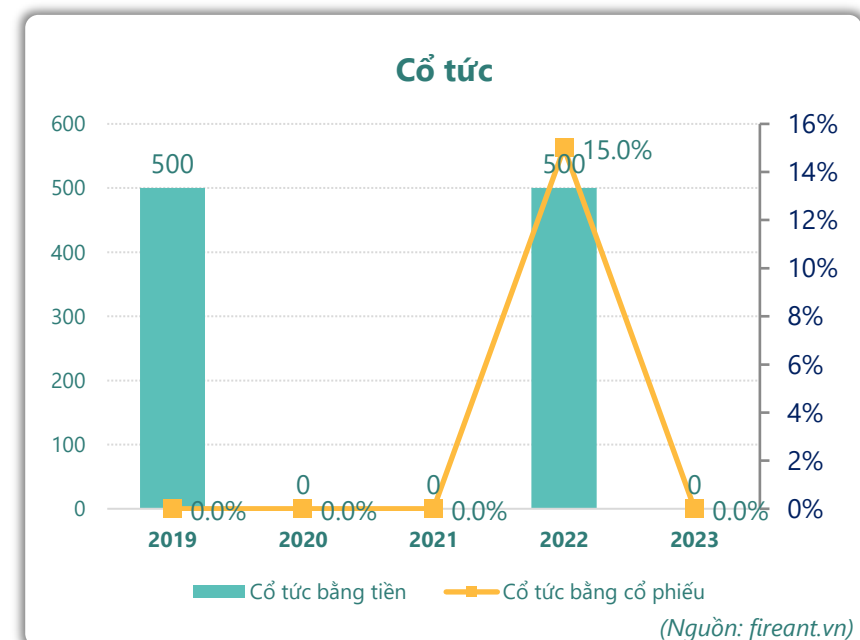
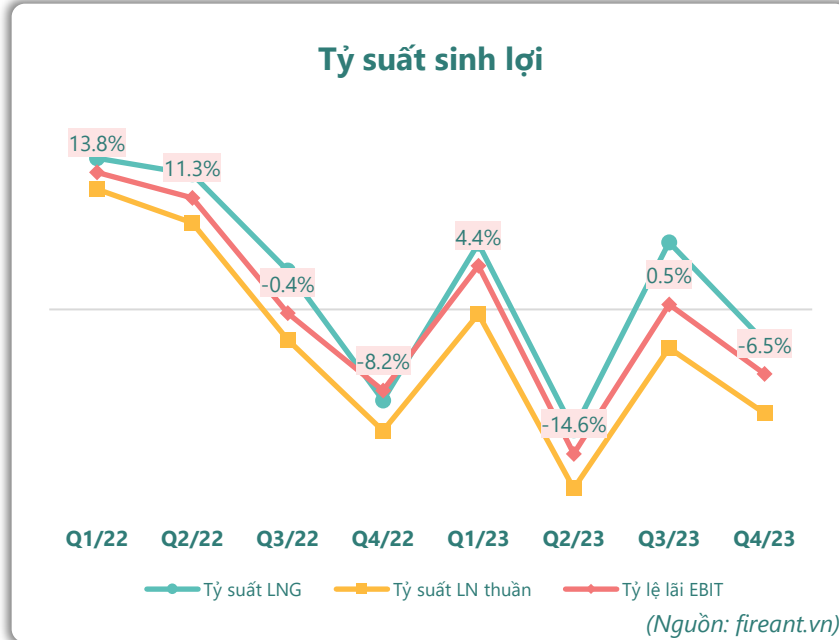
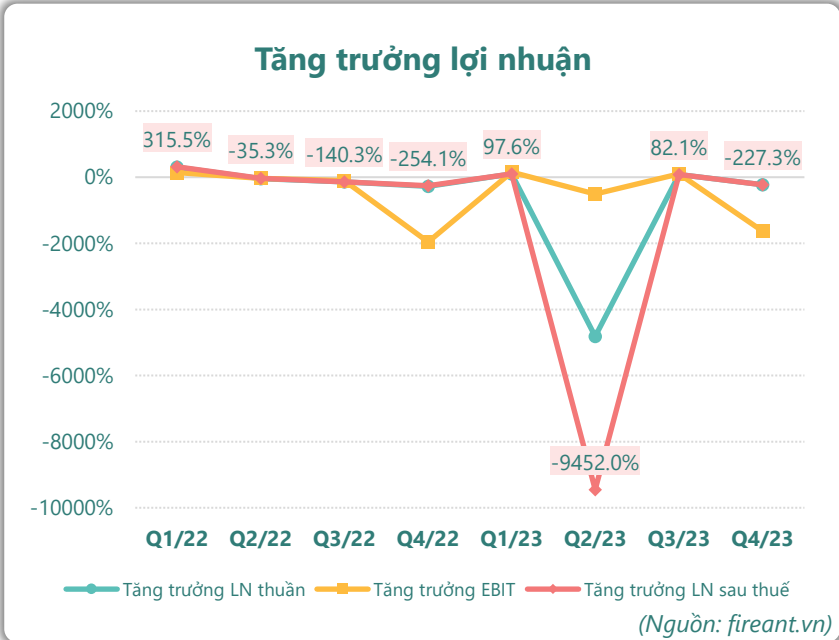
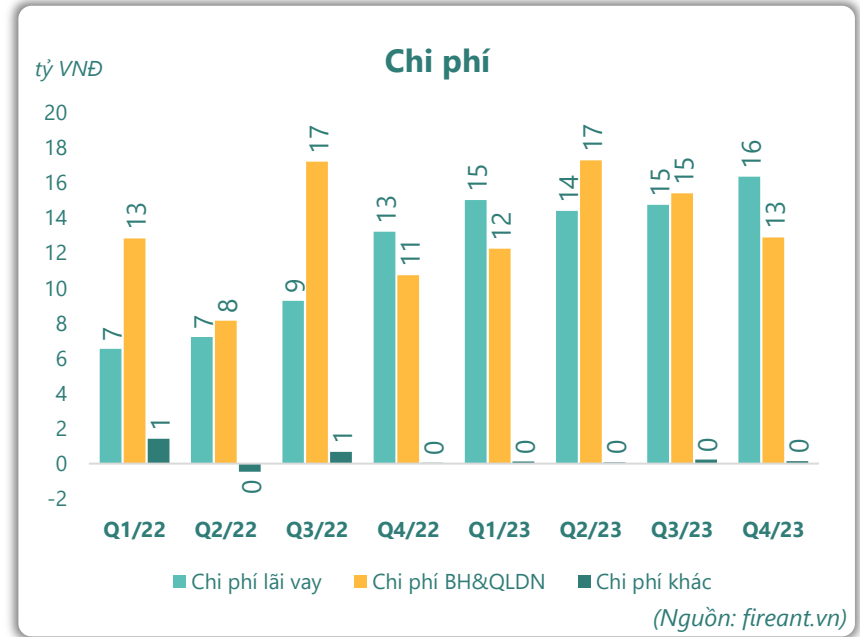
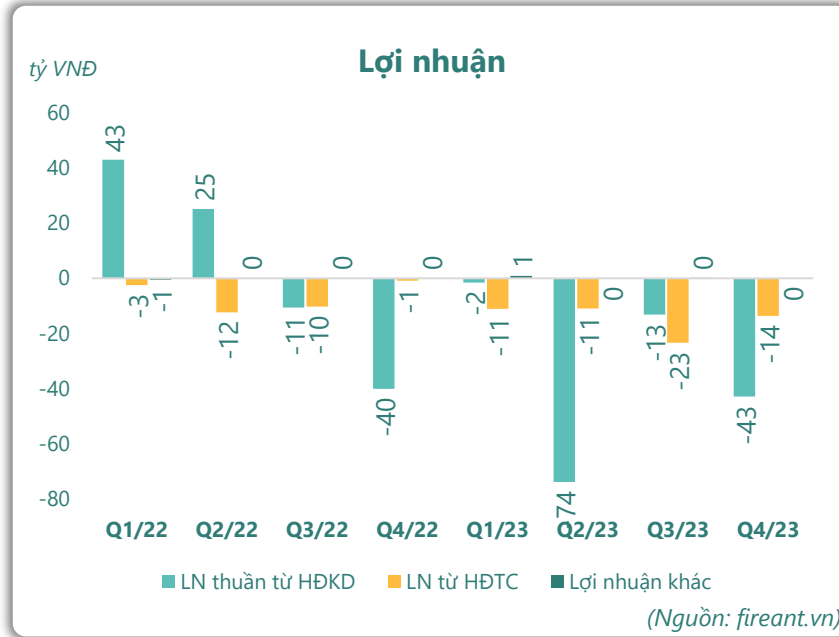
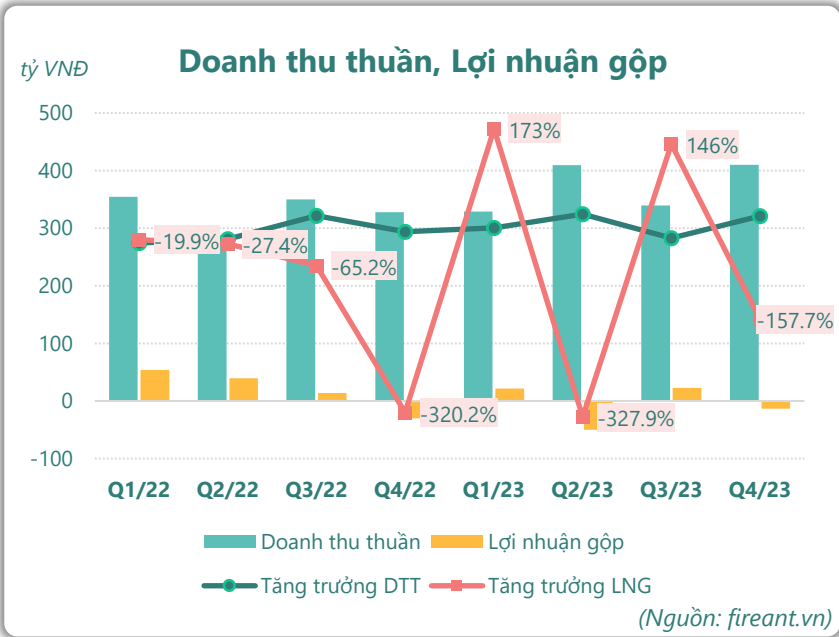
LN sau thuế
2023

-131
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 146 | -966%



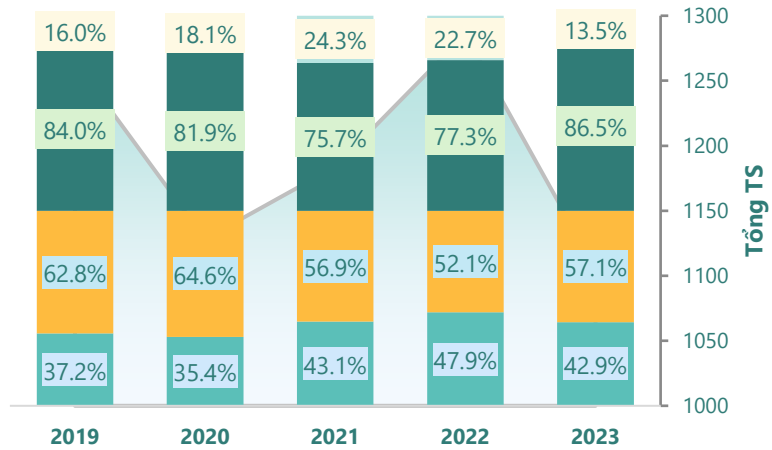
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

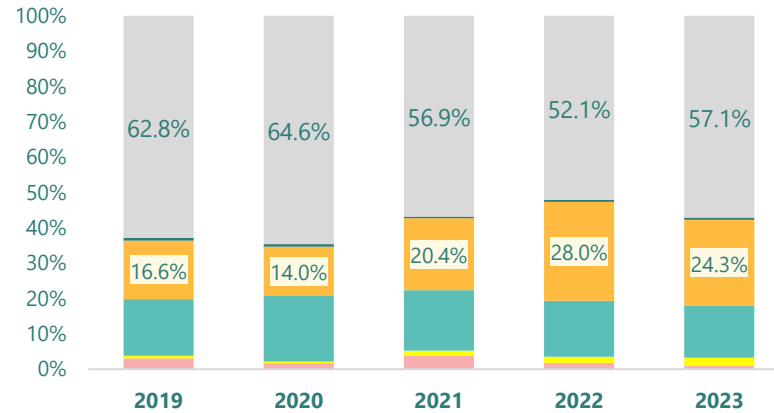
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



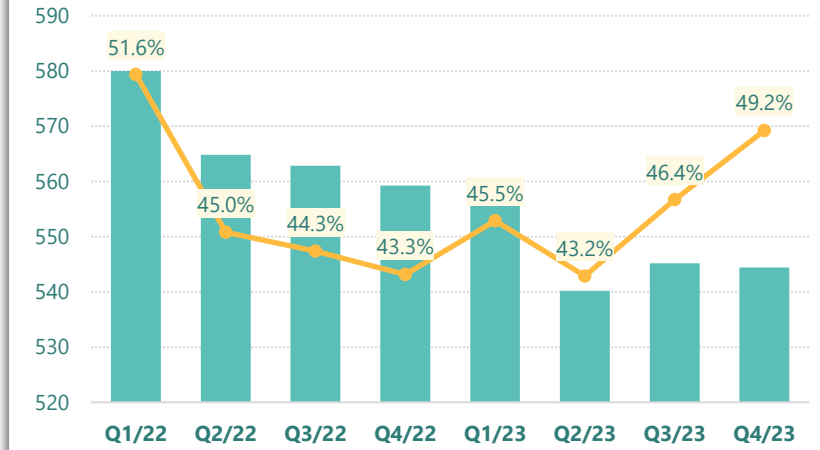
■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho

■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

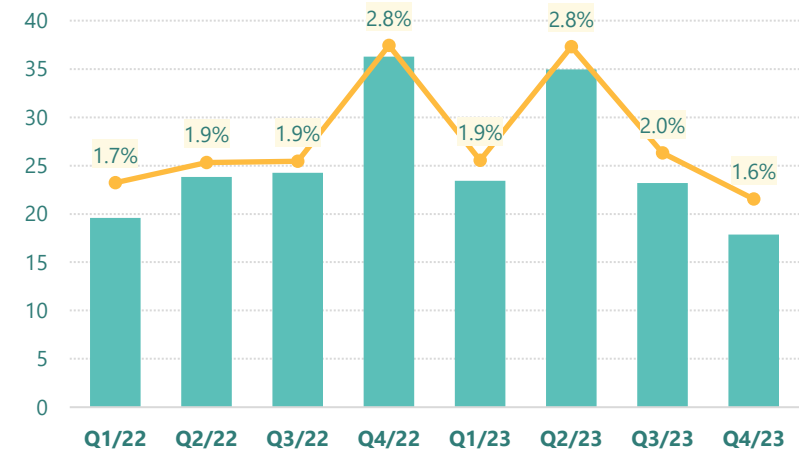


■ Tài sản cố định
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

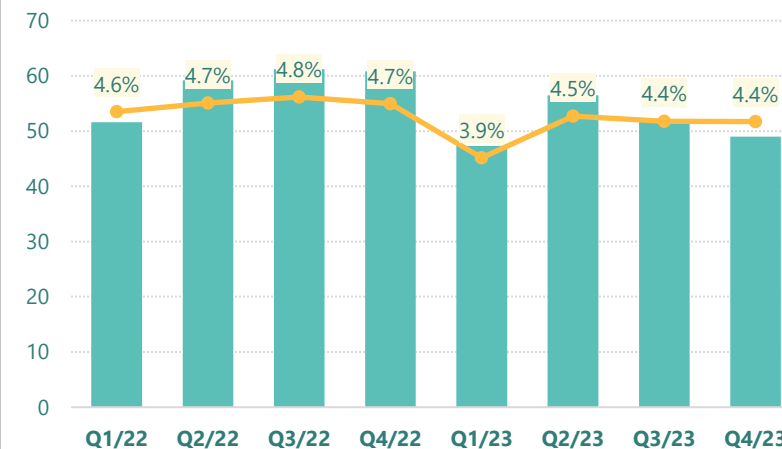


■ Tài sản dở dang
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

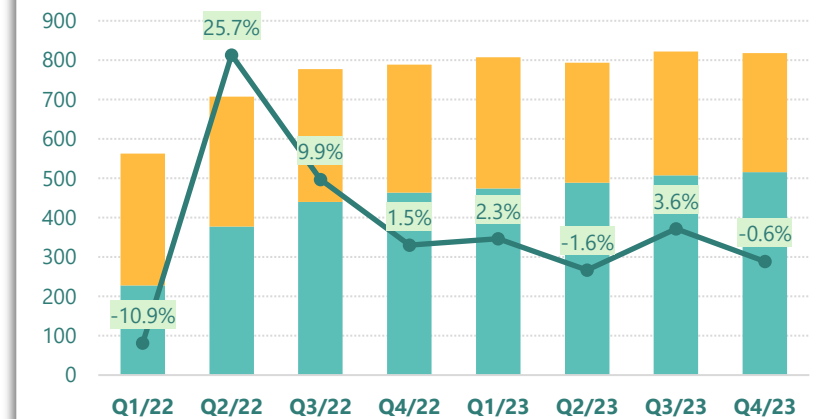


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

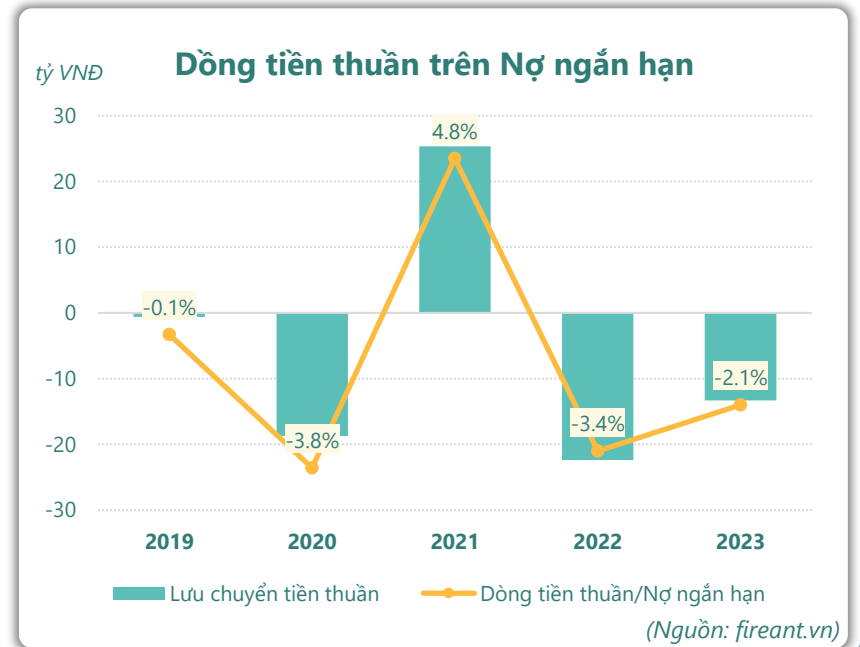
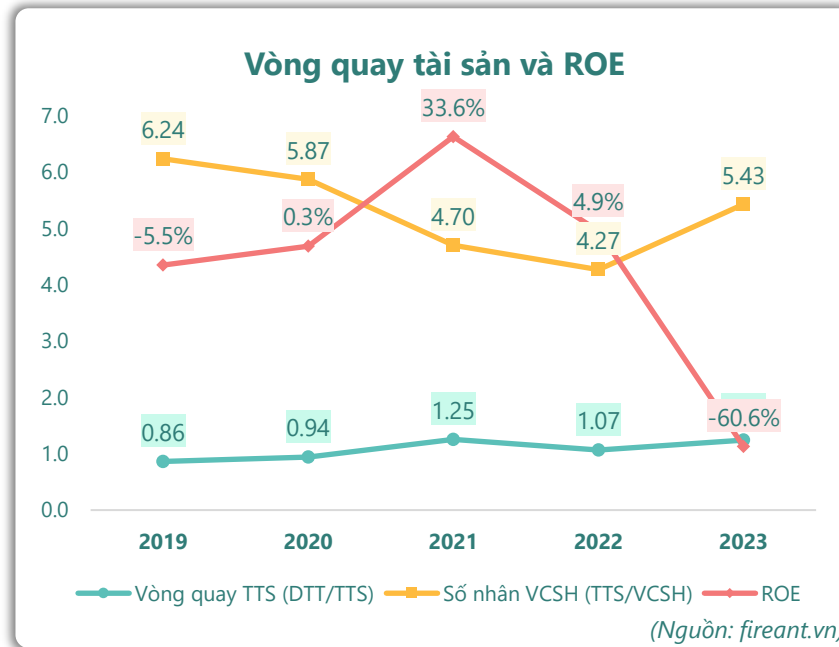
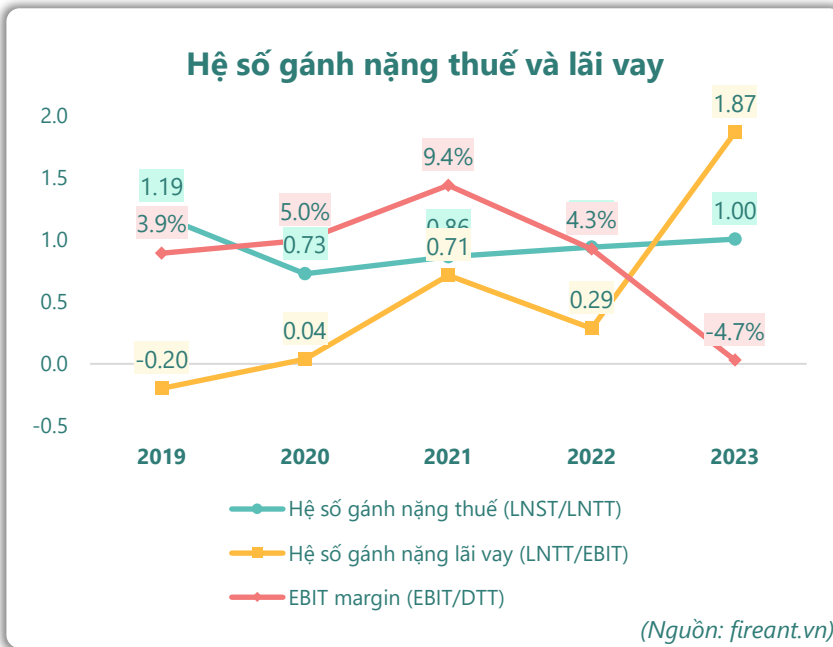
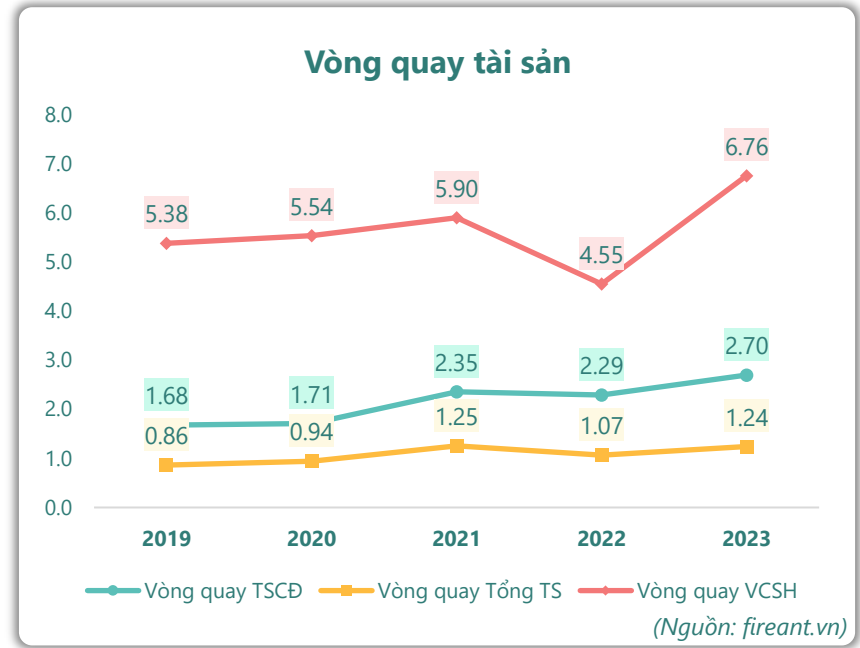
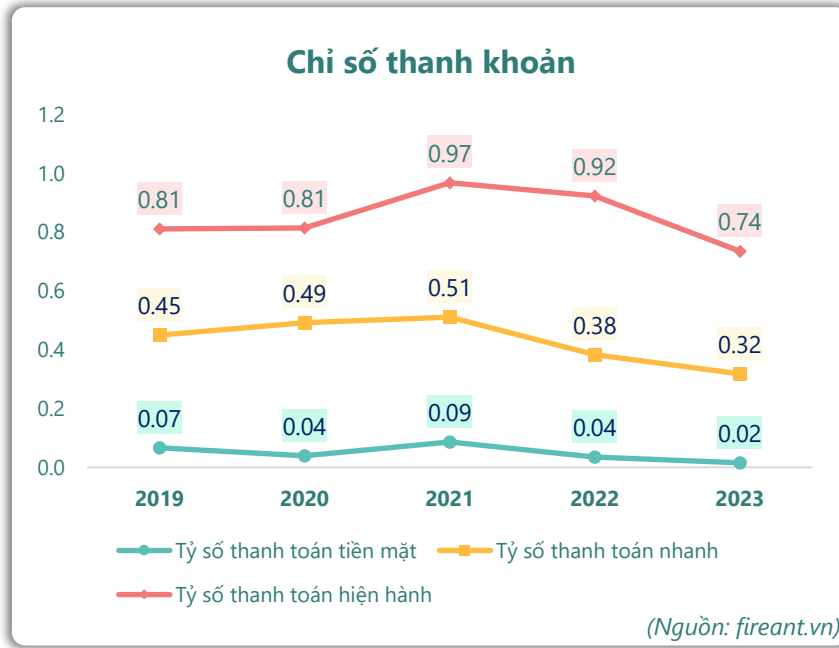
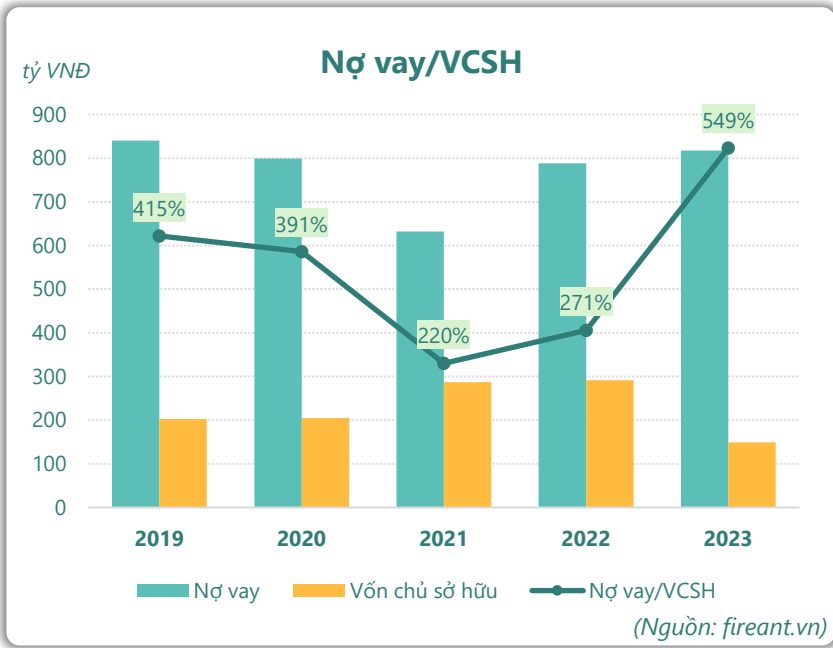


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	410	328	25.1%	1,488	1,317	13.0%
Giá vốn hàng bán	423	358	18.3%	1,506	1,239	21.5%
Lợi nhuận gộp	-13.3	-30.1	55.9%	-18.2	77.3	-124%
Doanh thu HĐTC	11.9	33.9	-65.0%	38.7	49.4	-21.7%
Chi phí TC	25.5	34.7	-26.5%	97.8	83.8	16.6%
Chi phí lãi vay	16.4	13.2	24.0%	60.6	40.0	51.5%
LN trong công ty LKLD	-3.15	1.59	-298%	3.66	14.0	-73.9%
Chi phí bán hàng	3.09	4.32	-28.5%	17.4	21.8	-20.6%
Chi phí QLDN	9.82	6.44	52.5%	40.5	18.7	117%
LN thuần từ HĐKD	-43.0	-40.1	-7.1%	-132	16.4	-902%
Lợi nhuận khác	-0.05	0.12	-145%	0.96	-0.34	381%
LN trước thuế	-43.0	-40.0	-7.5%	-131	16.1	-913%
Lợi nhuận sau thuế	-43.2	-32.3	-33.8%	-131	15.1	-966%
LNST của CĐ cty mẹ	-43.0	-33.8	-27.3%	-133	14.2	-1038%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	-6.82	-6.14	27.7	-7.30	2.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.38	-5.52	-10.1	-4.79	-16.9	-5.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.0	11.2	14.6	-26.1	30.0	-12.1
Tiền đầu kỳ	17.9	24.6	11.8	10.2	19.5	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.96	-1.18	-1.59	-3.20	5.77	-14.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.31	0	0	0.84	-0.84	0
Tiền cuối kỳ	24.6	23.4	10.2	19.5	24.4	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,105	1,286	-14.0%
Tài sản ngắn hạn	474	616	-23.0%
Tiền và tương đương tiền	10.1	23.4	-56.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.7	21.5	19.5%
Phải thu ngắn hạn	163	204	-20.1%
Hàng tồn kho	269	360	-25.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.44	6.78	-5.0%
Tài sản dài hạn	631	670	-5.7%
Phải thu dài hạn	1.51	0.50	202%
Tài sản cố định	544	559	-2.6%
Bất động sản đầu tư	5.81	6.53	-11.0%
Tài sản dở dang	17.9	36.3	-50.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	54.6	-10.3%
Tài sản dài hạn khác	12.6	12.8	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	994	-3.8%
Nợ ngắn hạn	645	667	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	472	9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.9	151	-41.0%
Nợ dài hạn	312	327	-4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	302	316	-4.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn chủ sở hữu	149	291	-48.9%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)